

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3944 6368 Fax: +84 24 3944 6583
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ TCBF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Người được ủy quyền CBTT



Lông Giám đốc
Đặng Lưu Dũng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	16 - 17
Báo cáo thu nhập	18
Báo cáo tình hình tài chính	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	21
Báo cáo danh mục đầu tư	22 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính	26 - 67

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 13.778.322.344.000 đồng Việt Nam, tương đương với 1.377.832.234,40 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập ngày báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2021 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này...

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 6,9% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư (tiếp theo)

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 13.778.322.344.000 đồng Việt Nam, tương đương với 1.377.832.234,40 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Danh mục chứng khoán	53,93%	41,23%	56,04%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	43,34%	57,31%	41,69%
Tài sản khác	2,73%	1,46%	2,27%
	100,00%	100,00%	100,00%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	21.577.788.816.709	24.129.219.949.881	15.360.321.152.586
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	1.377.832.234,40	1.647.049.029,39	1.115.893.868,59
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	15.660,67	14.649,97	13.765,03
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.660,67	14.657,89	13.765,03
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.657,53	13.767,78	12.735,25
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ	6,90%	6,43%	8,05%
- Tăng trưởng vốn một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-37,84%	14,95%	-30,25%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,32%	1,63%	1,65%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	70,62%	65,41%	104,58%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,90%	6,90%
3 năm đến thời điểm báo cáo	22,93%	7,12%
5 năm đến thời điểm báo cáo	43,89%	7,55%
Từ khi thành lập	56,61%	7,55%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	6,9%	6,43%	8,05%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2021

Năm 2021 ước tính tổng sản phẩm trong nước ("GDP") tăng 2,58% so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III năm 2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Cụ thể quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Xét trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất cây trồng tốt, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng. Ngành nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,88%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,73%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Đối với vực công nghiệp và xây dựng, với tốc độ tăng 6,37% ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tạo động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,24%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 6,21%, làm giảm 0,23 điểm phần trăm do sản lượng dầu mỏ thô khai thác giảm 5,7% và khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 19,4%. Ngành xây dựng tăng 0,63%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng tư đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn. Ngành bán buôn, bán lẻ giảm 0,21% so với năm trước, làm giảm 0,02 điểm phần trăm trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành vận tải kho bãi giảm 5,02%, làm giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,81%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 42,75%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,42%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,97%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,36%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,86%; khu vực dịch vụ chiếm 40,95%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83%.

Về sử dụng GDP năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,09% so với năm 2020; tích lũy tài sản tăng 3,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,01%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,16%.

Theo giá hiện hành năm 2021 năng suất lao động của toàn nền kinh tế ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu năm 2021

Trên thị trường sơ cấp, trong tháng 12, Kho bạc Nhà nước ("KBNN") tổ chức 21 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ ("TPCP") với tổng giá trị gọi thầu đạt 38.750 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu đạt 78%. Ngân hàng Phát triển Việt Nam gọi thầu 11.000 tỷ đồng với tỷ lệ trúng thầu đạt 77,3%. Trong tháng 12, KBNN đã điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP trong quý 4 xuống còn 86.000 tỷ đồng từ mức 135.000 tỷ đồng trước đó, bao gồm các kỳ hạn 5 năm (1.500 tỷ đồng), 7 năm (500 tỷ đồng), 10 năm (28.000 tỷ đồng), 15 năm (31.000 tỷ đồng), 20 năm (14.000 tỷ đồng) và 30 năm (11.000 tỷ đồng). Tính đến hết tháng 12, KBNN đã phát hành tổng cộng 80.499 tỷ đồng TPCP trong Quý, tương ứng 94% kế hoạch Quý IV. Tính từ đầu năm đến hết tháng 12/2021, kết quả phát hành TPCP đạt 318.213 tỷ đồng, tương đương 98% kế hoạch cả năm sau điều chỉnh.

Trên thị trường thứ cấp, trong tháng 12 giá trị giao dịch thông thường (Outright) và giao dịch mua bán lại (Repo) lần lượt đạt 164.718 tỷ (giảm 9,4% so với tháng trước) và 123.011 tỷ (tăng 23% so với tháng trước). Giá trị giao dịch Outright và Repo trung bình ngày lần lượt đạt mức 7.162 tỷ đồng/ngày (giảm 13,3% so với tháng trước) và 5.348 tỷ đồng/ngày (tăng 17,6% so với tháng trước). So với cùng kỳ hạn năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 12 giảm 22,9% và khối lượng giao dịch repo tăng 12,9%.

Trong tháng qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng VND tăng mạnh 0,18-0,5% ở các kỳ hạn qua đêm, 1 tuần, 2 tuần lên lần lượt 0,81%, 1,18% và 1,44%. Riêng lãi suất kỳ hạn 9 tháng giảm 0,25% xuống 3,34%.

Lãi suất TPCP tăng nhẹ 0,01-0,07% ở các kỳ hạn từ 1 năm đến 30 năm so với trung bình tháng, riêng lãi suất kỳ hạn 20 năm giảm 0,02%. So với mặt bằng lãi suất năm ngoái, lãi suất giao dịch các kỳ hạn 5 năm đến 30 năm hiện tại thấp hơn 0,15-0,28%, trong khi lãi suất 1-4 năm cao hơn từ 0,29-0,35%. Trong tháng vừa qua, đường cong lãi suất không có nhiều biến động.

Lãi suất TPCP Việt Nam đang ở mức tương đối thấp trong khu vực. Khoảng cách lãi suất TPCP giữa Việt Nam và Mỹ từ đầu tháng 12 tới nay có xu hướng thu hẹp khoảng 0,02% và 0,13% ở kỳ hạn 1 và 3 năm, thu hẹp 0,08-0,12% ở các kỳ hạn từ 10-30 năm trong khi nới rộng 0,02-0,05% ở các kỳ hạn từ 5-7 năm.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 12 có tổng cộng 80 đợt phát hành trong nước với tổng giá trị đạt 65.757 tỷ đồng. Trong tháng 12, Ngân hàng và Bất động sản hiện là 2 nhóm ngành phát hành khối lượng trái phiếu lớn nhất với giá trị lần lượt là 46.926 tỷ đồng và 9.538 tỷ đồng, chiếm 71,36% và 14,5% tổng giá trị phát hành của tháng.

Trong năm 2021 có tổng cộng 964 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") trong nước với tổng giá trị đạt 595 nghìn tỷ đồng, trong đó có 937 đợt phát hành riêng lẻ và 23 đợt phát hành ra công chúng, 4 đợt phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế tổng giá trị 1.425 tỷ USD. Nhóm ngân hàng thương mại hiện dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng khối lượng 223,01 nghìn tỷ đồng, có 55,3 nghìn tỷ đồng trái phiếu tăng vốn cấp 2 (chiếm 25%), 73% trái phiếu phát hành kỳ hạn ngắn 2-4 năm.

Nhóm Bất động sản đứng vị trí thứ 2 với tổng giá trị phát hành đạt 214,44 nghìn tỷ đồng, chiếm 36%. Trong đó có khoảng 29% giá trị trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo hoặc đảm bảo bằng cổ phiếu. Lãi suất phát hành dao động trong khoảng 8%-13% năm.

Có 4 đợt phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm: Tập đoàn Vingroup (500 triệu USD), trái phiếu xanh của Công ty Cổ phần Bất động sản BIM (200 triệu USD), trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Novaland") (300 triệu USD), trái phiếu bền vững của Công ty Cổ phần Vinpearl (425 triệu USD).

Nguồn: VBMA, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật tổng hợp

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<u>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</u>
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	14,61%	0,34%	29,49%	748,64%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-36,83%	-49,77%	-77,26%	22,48%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,90%	22,93%	43,89%	56,61%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	6,90%	7,12%	7,55%	7,55%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	16,76%	102,62%	2388,26%	Không áp dụng

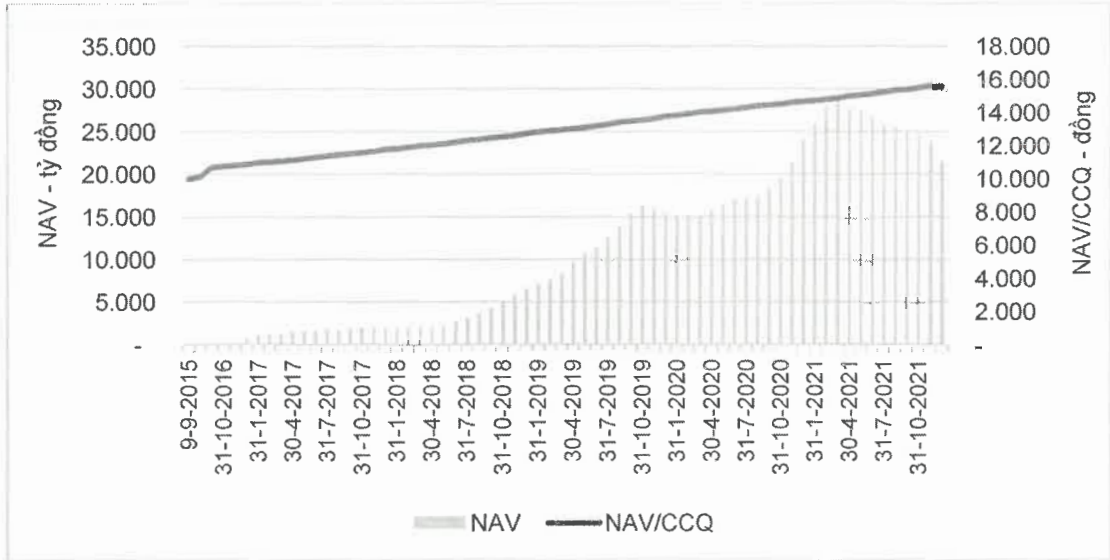
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	21.577.788.816.709	24.129.219.949.881	-10,57%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.660,67	14.649,97	6,90%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	15.867	20.240.873,54	1,47%
Từ 5.000 đến 10.000	5.627	40.331.386,39	2,93%
Từ 10.000 đến 500.000	17.042	962.084.034,73	69,83%
Trên 500.000	275	355.175.939,74	25,78%
	38.811	1.377.832.234,40	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô

Chỉ số giá tiêu dùng ("CPI") tháng 12/2021 và bình quân 12 tháng năm 2021 tăng lần lượt 1,81% và 1,84% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất kể từ 2016. Đóng góp vào mức lạm phát 12 tháng đầu năm, các mặt hàng thiết yếu như lương thực, giao thông tăng lần lượt 5% và 10,52% so với cùng kì. Chỉ số CPI trong năm 2022 có thể sẽ tăng lên nhờ nhu cầu trong nước được cải thiện khi dịch bệnh được kiểm soát và ngân hàng nhà nước vẫn đang thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Giá nguyên vật liệu như dầu thô tiếp tục tăng cao với giá dầu WTI duy trì quanh mức 77 USD/thùng cũng sẽ thúc đẩy lạm phát trong năm tới. Dự báo lạm phát có thể tăng 4%-4,5% trong năm 2022.

Kinh tế Việt Nam có được sự hồi phục tăng trưởng trước hết là do những chính sách quyết liệt của Chính phủ để cải thiện vĩ mô, tinh thần vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và sự chung tay người dân trong một chiến dịch tiêm chủng trên diện rộng chưa từng có. Sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế thế giới cũng có tác động tích cực, trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao, liên tục tăng trưởng trong hai thập kỷ qua, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá hiện tại đã gấp đôi quy mô GDP. Tăng trưởng GDP năm 2022 dự báo đạt 6,8%-7,2%, định hướng lấy chỉ tiêu công làm động lực thúc đẩy chỉ tiêu tiêu dùng và đầu tư tư nhân.

Thị trường Việt Nam vẫn rất hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư nước ngoài nhờ quy mô dân số 100 triệu dân, nguồn nhân lực dồi dào và ngày càng được đào tạo ở trình độ cao hơn và có khả năng thay đổi, thích ứng với đổi mới trong công nghệ. Sau hàng loạt nỗ lực của Chính phủ để cải thiện môi trường đầu tư, hệ thống luật pháp được cải thiện, cơ sở hạ tầng giao thông ngày càng hiện đại. Thêm vào đó, việc Việt Nam đang tham gia 17 hiệp định thương mại tự do... cũng góp phần đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Việt Nam và thúc đẩy đầu tư nội địa.

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội 2022 - 2023 đang được Chính phủ xây dựng, hoàn thiện để đưa ra trình Quốc hội tại kỳ họp bất thường thứ nhất Quốc hội khóa XV. Chương trình có quy mô dự kiến 800.000 tỷ đồng, tác động vào cả tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế, trên 5 lĩnh vực: chống dịch, kết cấu hạ tầng, tài khóa, hỗ trợ doanh nghiệp và an sinh xã hội.

Trái phiếu Chính phủ

Dự báo nhu cầu phát hành trái phiếu có thể tăng trong năm 2022, tuy nhiên sẽ không xảy ra tình trạng mất cân đối cung - cầu. Kho bạc sẽ tiếp tục thể hiện thêm khả năng điều tiết nguồn cung hợp lý nhằm tối ưu hóa lợi ích cho Ngân sách Nhà Nước ("NSNN").

Dự báo biến động lãi suất: mặt bằng lãi suất trái phiếu còn dư địa giảm nhưng mức độ giảm và biến động sẽ không lớn như năm 2020. Đan xen các nhịp giảm có thể xuất hiện các nhịp tăng ngắn hạn theo biến động trên thị trường thế giới. Ngân hàng Trung ương trên thế giới đang tiến tới thu hẹp dần các chương trình nới lỏng, xu hướng tăng giá tài sản sẽ chững lại. Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng có thể nhích lên 0,2%-0,5% trong bối cảnh nguồn lực tập trung nhiều hơn vào các hoạt động tín dụng phục vụ nền kinh tế. Việt Nam vẫn duy trì sức hút với dòng tiền đầu tư nước ngoài, tạo thanh khoản dồi dào cho hệ thống ngân hàng. Dự báo lợi suất trái phiếu 10 năm dao động trong khoảng 2-2,5%.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu chính phủ (tiếp theo)

Kế hoạch phát hành TPCP năm 2021

<i>Kỳ hạn</i>	<i>Kế hoạch Quý I năm 2022</i>	<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>
5 năm	5.000	
7 năm	5.000	
10 năm	35.000	
15 năm	40.000	
20 năm	10.000	
30 năm	10.000	

Nguồn: Bộ Tài Chính, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương tổng hợp

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà
Thành viên

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Đặng Lưu Dũng
Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 61273533/22651808-TCBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 18 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó tại ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.084.157.911.784	1.354.320.234.472
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	1.826.225.909.260	1.460.986.679.089
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(1.474.599.474)	(10.289.610.712)
5	1.3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	259.406.595.998	(96.807.736.616)
6	1.4. Doanh thu khác		6.000	430.902.711
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		737.130.305	757.925.510
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	662.430.305	731.925.510
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		74.700.000	26.000.000
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		343.655.150.800	281.280.755.431
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	313.064.158.878	260.232.682.566
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		9.332.428.685	6.572.884.739
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.1	8.609.264.376	5.725.119.018
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	20.1	11.556.569.154	7.711.042.022
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí hợp Đại hội Quỹ mở		-	(81.425.200)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		66.000.000	55.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	894.729.707	933.452.286
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.739.765.630.679	1.072.281.553.531
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.739.765.630.679	1.072.281.553.531
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.480.359.034.681	1.169.089.290.147
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	259.406.595.998	(96.807.736.616)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.739.765.630.679	1.072.281.553.531

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	1.491.636.681.509	2.573.479.238.052
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.283.762.255.945	439.896.139.953
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.874.425.564	133.583.098.099
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		150.000.000.000	2.000.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	19.607.980.872.033	21.373.084.144.081
121	2.1. Các khoản đầu tư		19.607.980.872.033	21.373.084.144.081
	2.1.1. Trái phiếu		11.697.894.471.301	10.018.770.914.929
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		2.510.086.400.732	5.054.313.229.152
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		5.400.000.000.000	6.300.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	13	592.775.221.013	354.919.439.101
133	3.1. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		592.775.221.013	354.919.439.101
136	3.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		592.775.221.013	354.919.439.101
100	TỔNG TÀI SẢN		21.692.392.774.555	24.301.482.821.234
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		17.923.086.126	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	20.2	9.880.584.110	5.392.044.861
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.481.537.814	2.008.407.439
316	4. Chi phí phải trả	14	213.000.000	213.000.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		57.770.012.031	133.583.098.099
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		104.413.533	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	25.231.324.232	31.066.320.954
320	8. Phải trả, phải nộp khác		-	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.603.957.846	172.262.871.353
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		21.577.788.816.709	24.129.219.949.881
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	13.778.322.344.000	16.470.490.293.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		53.935.851.545.900	39.178.454.603.200
413	1.2. Vốn góp mua lại		(40.157.529.201.900)	(22.707.964.309.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	3.651.793.668.259	5.250.822.482.210
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	4.147.672.804.450	2.407.907.173.771
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.660,67	14.649,97
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	24.129.219.949.881	15.360.321.152.586
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	1.739.765.630.679	1.072.281.553.531
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	1.739.765.630.679	1.072.281.553.531
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(4.291.196.763.851)	7.696.617.243.764
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	22.234.784.469.802	25.081.893.657.765
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(26.525.981.233.653)	(17.385.276.414.001)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	21.577.788.816.709	24.129.219.949.881

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	CII120018	3.934.950	99.736	392.455.110.764	1,81%
2	CII121006	5.899.950	105.692	623.575.568.417	2,87%
3	CTG121030	850.000	100.000	85.000.000.000	0,39%
4	HDG121001	192.116	99.971	19.206.061.296	0,09%
5	KBC121020	770.894	103.165	79.529.425.980	0,37%
6	MML121021	11.962.113	99.577	1.191.151.206.580	5,49%
7	MSN11906	7.316.600	97.987	716.934.830.338	3,31%
8	MSN12001	5.589.548	99.514	556.237.217.658	2,56%
9	MSN12002	629.350	99.294	62.490.911.760	0,29%
10	MSN12003	14.835.096	100.986	1.498.140.416.728	6,91%
11	MSN12005	380.000	99.546	37.827.388.800	0,17%
12	MSN121013	5.000	99.664	498.320.850	0,00%
13	MSR11808	13.930.603	108.076	1.505.570.397.211	6,94%
14	NPM11805	4.629.900	100.010	463.035.511.917	2,13%
15	NPM11907	37.395	100.053	3.741.498.389	0,02%
16	NPM11909	202.947	100.206	20.336.480.699	0,09%
17	NPM11910	288.408	100.146	28.882.772.016	0,13%
18	SBT121002	4.480.000	101.365	454.116.768.000	2,09%
19	VHM121024	4.648.506	99.137	460.839.915.508	2,12%
20	VHM121025	9.201.949	100.027	920.442.800.506	4,24%
21	VJC11912	200.000	100.885	20.176.952.000	0,09%
22	VRE12007	17.999.780	109.003	1.962.026.419.384	9,04%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
23	BIDH2129008C	1.000.000	100.000	100.000.000.000	0,46%
24	NVLB2122005	4.925.000	100.645	495.678.496.500	2,29%
	Tổng	113.910.105		11.697.894.471.301	53,93%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			179.810.048.406	0,83%
2	Phải thu lãi tiền gửi			412.965.172.607	1,90%
	Tổng			592.775.221.013	2,73%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			1.283.762.255.945	5,92%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ			57.874.425.564	0,27%
3	Chứng chỉ tiền gửi			2.510.086.400.732	11,57%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			150.000.000.000	0,69%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			5.400.000.000.000	24,89%
	Tổng			9.401.723.082.241	43,34%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			21.692.392.774.555	100,00%

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.739.765.630.679	1.072.281.553.531
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(259.406.595.998)	96.493.236.616
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(259.406.595.998)	96.807.736.616
04	Chi phí trích trước		-	(314.500.000)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		1.480.359.034.681	1.168.774.790.147
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		2.024.509.868.046	(7.122.727.775.580)
06	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	5.135.736.375
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(237.855.781.912)	(9.783.788.400)
10	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		17.923.086.126	(2.507.288.235)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		4.488.539.249	1.348.858.124
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.473.130.375	316.418.442
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(75.813.086.068)	91.085.439.697
15	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		104.413.533	(50.214.200)
16	- Tăng/(giảm) phải trả phải nộp khác		-	(1.369.863)
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(5.834.996.722)	9.588.866.858
19	Tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		3.209.354.207.308	(5.858.820.326.635)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	16	22.234.784.469.802	25.081.893.657.765
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	16	(26.525.981.233.653)	(17.385.276.414.001)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.291.196.763.851)	7.696.617.243.764
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(1.081.842.556.543)	1.837.796.917.129

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	2.573.479.238.052	735.682.320.923
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		2.573.479.238.052	735.682.320.923
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		2.439.896.139.953	693.134.448.321
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		439.896.139.953	483.134.448.321
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		2.000.000.000.000	210.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		133.583.098.099	42.547.872.602
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	1.491.636.681.509	2.573.479.238.052
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.491.636.681.509	2.573.479.238.052
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		1.433.762.255.945	2.439.896.139.953
	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		1.283.762.255.945	439.896.139.953
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		150.000.000.000	2.000.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.874.425.564	133.583.098.099
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(1.081.842.556.543)	1.837.796.917.129

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập ngày báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 13.778.322.344.000 VND tương đương với 1.377.832.234,40 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại 6 điểm đầu của công ty và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư số 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và áp dụng phù hợp với Thông tư số 98.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

- ▶ Cổ phiếu

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong năm có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản Lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

<i>Tài sản lưu ký</i>	<i>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</i>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

<u>STT</u>	<u>Loại dịch vụ</u>	<u>Mức giá dịch vụ</u> <u>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</u>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 VND/lần lập danh sách Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi. Trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi trái phiếu nhận được	908.694.599.193	978.791.386.564
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	595.528.231.163	206.623.273.351
Lãi chứng chỉ tiền gửi	322.003.078.904	275.572.019.174
	<u>1.826.225.909.260</u>	<u>1.460.986.679.089</u>

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	13.251.869.833.424	13.267.549.520.535	(15.679.687.111)	(20.381.999.512)
Chứng chỉ tiền gửi	8.722.312.215.149	8.708.107.127.512	14.205.087.637	10.092.388.800
	21.974.182.048.573	21.975.656.648.047	(1.474.599.474)	(10.289.610.712)

Năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	8.740.157.626.609	8.760.539.626.121	(20.381.999.512)	1.848.850.202
Chứng chỉ tiền gửi	4.078.640.698.944	4.068.548.310.144	10.092.388.800	1.166.829.579
	12.818.798.325.553	12.829.087.936.265	(10.289.610.712)	3.015.679.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	11.404.881.878.823	11.697.894.471.301	293.012.592.478	33.605.996.480	259.406.595.998
Chứng chỉ tiền gửi	2.510.086.400.732	2.510.086.400.732	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.400.000.000.000	5.400.000.000.000	-	-	-
Tổng	19.314.968.279.555	19.607.980.872.033	293.012.592.478	33.605.996.480	259.406.595.998

Năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	9.985.164.918.449	10.018.770.914.929	33.605.996.480	130.413.733.096	(96.807.736.616)
Chứng chỉ tiền gửi	5.054.313.229.152	5.054.313.229.152	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	-	-	-
Tổng	21.339.478.147.601	21.373.084.144.081	33.605.996.480	130.413.733.096	(96.807.736.616)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Phí môi giới mua/bán trái phiếu	660.232.109	721.535.900
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	2.198.196	10.389.610
	662.430.305	731.925.510

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	5.000.000	6.739.726
Phí ngân hàng	169.329.707	205.612.560
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	1.100.000
Chi phí khác	400.000	-
	894.729.707	933.452.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong năm	Giá dịch vụ giao dịch bình quân	Giá dịch vụ bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong năm					
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới				6.615.611.561.035	27,17%			
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ			3.167.235.384.581	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest ("EVE")	Không liên quan			1.375.913.180.928	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
3	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBS")	Không liên quan			1.010.630.616.760	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("HDBS")	Không liên quan			763.074.259.606	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
5	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan			195.322.119.160	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("PHS")	Không liên quan			103.436.000.000	24.344.579.822.401	0,01%	0,01%-0,02%	
II	Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới				17.728.968.261.366	72,83%			
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan			17.728.968.261.366	24.344.579.822.401	-	-	
	Tổng cộng				24.344.579.822.401	100%			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.283.762.255.945	439.896.139.953
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	57.874.425.564	133.583.098.099
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	2.000.000.000.000
	<u>1.491.636.681.509</u>	<u>2.573.479.238.052</u>

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	10.809.203.352.861	11.102.215.974.801	323.644.867.330	(30.632.245.390)	11.102.215.974.801
2	Trái phiếu chưa niêm yết	595.678.525.962	595.678.496.500	-	(29.462)	595.678.496.500
3	Chứng chỉ tiền gửi	2.510.086.400.732	2.510.086.400.732	-	-	2.510.086.400.732
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.400.000.000.000	5.400.000.000.000	-	-	5.400.000.000.000
	Tổng cộng	19.314.968.279.555	19.607.980.872.033	323.644.867.330	(30.632.274.852)	19.607.980.872.033

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	7.924.072.602.352	7.957.678.670.529	43.612.683.255	(10.006.615.078)	7.957.678.670.529
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.061.092.316.097	2.061.092.244.400	-	(71.697)	2.061.092.244.400
3	Chứng chỉ tiền gửi	5.054.313.229.152	5.054.313.229.152	-	-	5.054.313.229.152
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	-	-	6.300.000.000.000
	Tổng cộng	21.339.478.147.601	21.373.084.144.081	43.612.683.255	(10.006.686.775)	21.373.084.144.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	179.810.048.406	165.967.636.366
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	114.630.926.028	142.729.199.999
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	298.334.246.579	46.222.602.736
	<u>592.775.221.013</u>	<u>354.919.439.101</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000	33.000.000
	<u>213.000.000</u>	<u>213.000.000</u>

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	23.064.077.040	28.885.348.279
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	672.702.247	673.991.460
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	845.682.825	847.303.551
Phải trả giá dịch vụ giám sát	634.262.120	635.477.664
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	3.600.000	13.200.000
	<u>25.231.324.232</u>	<u>31.066.320.954</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	3.917.845.460,32	1.475.739.694,27	5.393.585.154,59
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	39.178.454.603.200	14.757.396.942.700	53.935.851.545.900
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	13.560.307.262.928	7.477.387.527.102	21.037.694.790.030
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	52.738.761.866.128	22.234.784.469.802	74.973.546.335.930
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	13.461,16		13.900,50
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(2.270.796.430,93)	(1.744.956.489,26)	(4.015.752.920,19)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(22.707.964.309.300)	(17.449.564.892.600)	(40.157.529.201.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(8.309.484.780.718)	(9.076.416.341.053)	(17.385.901.121.771)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(31.017.449.090.018)	(26.525.981.233.653)	(57.543.430.323.671)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	CCQ/VND	13.659,28		14.329,43
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	1.647.049.029,39	(269.216.794,99)	1.377.832.234,40
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	21.721.312.776.110	(4.291.196.763.851)	17.430.116.012.259
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	2.407.907.173.771	1.739.765.630.679	4.147.672.804.450
NAV hiện hành (14)	VND	24.129.219.949.881	(2.551.431.133.172)	21.577.788.816.709
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	14.649,97		15.660,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	2.165.370.408,71	1.752.475.051,61	3.917.845.460,32
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	21.653.704.087.100	17.524.750.516.100	39.178.454.603.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	6.003.164.121.263	7.557.143.141.665	13.560.307.262.928
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	27.656.868.208.363	25.081.893.657.765	52.738.761.866.128
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	12.772,35		13.461,16
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(1.049.476.540,12)	(1.221.319.890,81)	(2.270.796.430,93)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(10.494.765.401.200)	(12.213.198.908.100)	(22.707.964.309.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(3.137.407.274.817)	(5.172.077.505.901)	(8.309.484.780.718)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(13.632.172.676.017)	(17.385.276.414.001)	(31.017.449.090.018)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND/CCQ	12.989,50		13.659,28
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)				
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)				
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	14.024.695.532.346	7.696.617.243.764	21.721.312.776.110
NAV hiện hành (14)	VND	1.335.625.620.240	1.072.281.553.531	2.407.907.173.771
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	15.360.321.152.586	8.768.898.797.295	24.129.219.949.881
		13.765,04		14.649,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	3.854.660.211.972	2.374.301.177.291
Lợi nhuận chưa thực hiện	293.012.592.478	33.605.996.480
	4.147.672.804.450	2.407.907.173.771

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2020	24.129.219.949.881	1.647.049.029,39	14.649,97	
1	03/01/2021	24.141.679.199.961	1.647.049.029,39	14.657,53	7,56
2	04/01/2021	24.272.809.836.249	1.654.573.326,46	14.670,13	12,60
3	05/01/2021	24.379.456.678.517	1.661.851.655,06	14.670,05	(0,08)
4	06/01/2021	24.497.140.938.541	1.670.057.657,16	14.668,44	(1,61)
5	07/01/2021	24.587.141.669.748	1.675.597.780,46	14.673,65	5,21
6	10/01/2021	24.713.752.562.852	1.682.191.623,63	14.691,40	17,75
7	11/01/2021	24.873.261.625.154	1.694.964.873,03	14.674,79	(16,61)
8	12/01/2021	24.937.954.952.055	1.698.058.814,92	14.686,15	11,36
9	13/01/2021	25.080.004.005.268	1.705.481.075,62	14.705,53	19,38
10	14/01/2021	25.223.331.933.634	1.715.288.241,77	14.705,01	(0,52)
11	17/01/2021	25.310.746.705.226	1.720.840.536,33	14.708,36	3,35
12	18/01/2021	25.402.978.452.007	1.727.927.034,36	14.701,41	(6,95)
13	19/01/2021	25.510.564.486.708	1.733.855.897,96	14.713,19	11,78
14	20/01/2021	25.569.378.380.495	1.737.355.999,19	14.717,40	4,21
15	21/01/2021	25.613.191.812.926	1.741.584.578,95	14.706,83	(10,57)
16	24/01/2021	25.687.490.994.478	1.745.961.795,77	14.712,51	5,68
17	25/01/2021	25.680.411.365.978	1.744.759.034,39	14.718,60	6,09
18	26/01/2021	25.773.191.442.172	1.750.725.467,09	14.721,43	2,83
19	27/01/2021	25.873.555.149.428	1.755.921.036,45	14.735,03	13,60
20	28/01/2021	25.937.665.747.366	1.760.839.342,12	14.730,28	(4,75)
21	31/01/2021	25.861.746.441.955	1.756.660.538,97	14.722,10	(8,18)
22	01/02/2021	25.899.681.448.433	1.758.350.913,97	14.729,52	7,42
23	02/02/2021	26.092.955.703.737	1.770.536.110,94	14.737,31	7,79
24	03/02/2021	26.195.587.822.994	1.775.935.476,58	14.750,30	12,99
25	04/02/2021	26.317.297.810.209	1.784.710.406,16	14.745,97	(4,33)
26	07/02/2021	26.425.441.918.600	1.790.640.280,82	14.757,53	11,56
27	08/02/2021	26.552.199.381.612	1.799.486.951,00	14.755,42	(2,11)
28	11/02/2021	26.851.440.449.045	1.819.076.335,50	14.761,03	5,61
29	16/02/2021	26.873.050.619.302	1.819.076.335,50	14.772,90	11,87
30	17/02/2021	27.035.002.460.947	1.829.538.431,45	14.776,95	4,05
31	18/02/2021	27.188.638.061.658	1.839.200.347,18	14.782,85	5,90
32	21/02/2021	27.301.573.616.157	1.846.725.575,11	14.783,77	0,92
33	22/02/2021	27.447.792.214.345	1.855.967.899,73	14.788,93	5,16
34	23/02/2021	27.598.291.998.649	1.865.932.172,31	14.790,61	1,68
35	24/02/2021	27.822.635.808.915	1.880.376.482,83	14.796,31	5,70
36	25/02/2021	27.987.933.167.914	1.890.457.800,22	14.804,84	8,53
37	28/02/2021	28.111.964.613.046	1.898.901.184,19	14.804,33	(0,51)
38	01/03/2021	28.122.359.646.451	1.900.912.257,39	14.794,13	(10,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
39	02/03/2021	28.200.145.581.830	1.904.685.934,30	14.805,66	11,53
40	03/03/2021	28.303.066.425.677	1.910.704.174,83	14.812,89	7,23
41	04/03/2021	28.351.049.425.692	1.914.422.111,08	14.809,19	(3,70)
42	07/03/2021	28.408.041.757.535	1.916.948.119,10	14.819,41	10,22
43	08/03/2021	28.463.593.906.391	1.918.648.917,17	14.835,22	15,81
44	09/03/2021	28.503.119.333.804	1.921.200.510,06	14.836,09	0,87
45	10/03/2021	28.569.566.521.851	1.925.825.937,60	14.834,96	(1,13)
46	11/03/2021	28.535.751.859.671	1.923.072.885,41	14.838,62	3,66
47	14/03/2021	28.526.225.153.162	1.922.152.421,02	14.840,77	2,15
48	15/03/2021	28.484.333.925.277	1.921.362.841,09	14.825,06	(15,71)
49	16/03/2021	28.586.056.623.979	1.926.240.548,87	14.840,33	15,27
50	17/03/2021	28.600.961.061.091	1.927.504.150,37	14.838,33	(2,00)
51	18/03/2021	28.590.917.462.866	1.926.110.187,40	14.843,86	5,53
52	21/03/2021	28.591.136.869.119	1.926.100.655,29	14.844,05	0,19
53	22/03/2021	28.612.528.072.609	1.927.006.233,78	14.848,17	4,12
54	23/03/2021	28.634.872.606.377	1.926.252.778,53	14.865,58	17,41
55	24/03/2021	28.638.097.853.597	1.925.856.239,97	14.870,31	4,73
56	25/03/2021	28.616.893.379.571	1.924.679.384,41	14.868,39	(1,92)
57	28/03/2021	28.682.176.733.999	1.928.116.034,75	14.875,75	7,36
58	29/03/2021	28.679.110.925.511	1.927.129.246,22	14.881,77	6,02
59	30/03/2021	28.609.823.957.010	1.922.513.233,60	14.881,47	(0,30)
60	31/03/2021	28.631.569.527.880	1.924.648.392,04	14.876,25	(5,22)
61	01/04/2021	28.634.685.077.538	1.924.396.951,24	14.879,82	3,57
62	04/04/2021	28.561.894.326.998	1.921.543.201,00	14.864,03	(15,79)
63	05/04/2021	28.571.858.963.997	1.922.572.939,86	14.861,26	(2,77)
64	06/04/2021	28.494.735.618.230	1.916.695.762,25	14.866,59	5,33
65	07/04/2021	28.502.852.788.939	1.917.401.704,39	14.865,35	(1,24)
66	08/04/2021	28.476.158.842.983	1.916.725.631,74	14.856,66	(8,69)
67	11/04/2021	28.536.449.541.549	1.920.268.140,79	14.860,65	3,99
68	12/04/2021	28.531.850.010.704	1.919.721.272,35	14.862,49	1,84
69	13/04/2021	28.485.197.729.947	1.916.225.041,83	14.865,26	2,77
70	14/04/2021	28.448.467.120.471	1.910.975.981,44	14.886,87	21,61
71	15/04/2021	28.391.345.042.213	1.905.713.278,39	14.898,01	11,14
72	18/04/2021	28.338.167.513.336	1.902.369.368,57	14.896,24	(1,77)
73	19/04/2021	28.329.585.007.100	1.897.906.929,85	14.926,75	30,51
74	21/04/2021	28.210.173.061.967	1.891.518.000,60	14.914,03	(12,72)
75	22/04/2021	28.177.167.676.923	1.886.475.912,42	14.936,40	22,37
76	25/04/2021	28.091.377.764.498	1.879.305.169,64	14.947,74	11,34
77	26/04/2021	27.958.586.129.485	1.872.416.432,58	14.931,82	(15,92)
78	27/04/2021	27.861.215.428.393	1.865.711.248,95	14.933,29	1,47
79	28/04/2021	27.792.663.199.399	1.860.432.474,48	14.938,81	5,52
80	30/04/2021	27.853.594.213.510	1.858.914.755,12	14.983,79	44,98
81	03/05/2021	27.850.819.038.346	1.858.914.755,12	14.982,30	(1,49)
82	04/05/2021	27.823.405.770.888	1.857.950.163,16	14.975,32	(6,98)
83	05/05/2021	27.812.475.356.965	1.854.558.992,36	14.996,81	21,49
84	06/05/2021	27.771.322.546.904	1.849.985.402,26	15.011,64	14,83
85	09/05/2021	27.810.470.230.931	1.852.042.811,64	15.016,10	4,46
86	10/05/2021	27.760.391.665.690	1.847.073.041,13	15.029,39	13,29
87	11/05/2021	27.686.659.422.393	1.842.725.258,17	15.024,84	(4,55)
88	12/05/2021	27.780.564.225.142	1.848.311.643,53	15.030,23	5,39
89	13/05/2021	27.728.700.075.705	1.845.431.202,71	15.025,59	(4,64)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
90	16/05/2021	27.746.605.130.126	1.844.829.889,18	15.040,19	14,60
91	17/05/2021	27.754.437.559.327	1.846.476.012,11	15.031,03	(9,16)
92	18/05/2021	27.757.149.517.689	1.845.830.748,71	15.037,75	6,72
93	19/05/2021	27.672.916.451.224	1.841.044.017,07	15.031,09	(6,66)
94	20/05/2021	27.722.168.370.859	1.843.212.869,87	15.040,13	9,04
95	23/05/2021	27.622.186.319.680	1.835.762.926,30	15.046,70	6,57
96	24/05/2021	27.590.058.129.519	1.831.727.670,30	15.062,31	15,61
97	25/05/2021	27.510.373.657.347	1.829.653.668,89	15.035,83	(26,48)
98	26/05/2021	27.553.735.475.358	1.830.441.521,45	15.053,05	17,22
99	27/05/2021	27.547.078.949.545	1.831.763.017,67	15.038,56	(14,49)
100	30/05/2021	27.571.438.919.002	1.830.905.329,64	15.058,91	20,35
101	31/05/2021	27.545.398.042.381	1.829.985.248,36	15.052,25	(6,66)
102	01/06/2021	27.522.086.659.527	1.827.037.029,16	15.063,78	11,53
103	02/06/2021	27.460.184.817.402	1.822.694.812,22	15.065,70	1,92
104	03/06/2021	27.440.794.185.479	1.822.216.907,00	15.059,01	(6,69)
105	06/06/2021	27.397.811.823.601	1.820.992.452,82	15.045,53	(13,48)
106	07/06/2021	27.413.550.671.021	1.820.832.942,02	15.055,50	9,97
107	08/06/2021	27.364.725.090.157	1.817.957.542,03	15.052,45	(3,05)
108	09/06/2021	27.448.282.165.070	1.819.470.770,32	15.085,86	33,41
109	10/06/2021	27.344.979.417.812	1.813.588.897,45	15.077,82	(8,04)
110	13/06/2021	27.353.739.802.304	1.812.464.690,57	15.092,01	14,19
111	14/06/2021	27.246.295.886.076	1.806.721.921,25	15.080,51	(11,50)
112	15/06/2021	27.212.778.962.917	1.804.758.282,53	15.078,35	(2,16)
113	16/06/2021	27.169.209.436.240	1.804.573.521,31	15.055,75	(22,60)
114	17/06/2021	27.099.870.610.407	1.793.643.239,64	15.108,84	53,09
115	20/06/2021	27.026.062.065.712	1.791.149.367,18	15.088,67	(20,17)
116	21/06/2021	27.068.529.740.362	1.790.941.546,55	15.114,13	25,46
117	22/06/2021	27.011.896.470.200	1.788.744.044,32	15.101,04	(13,09)
118	23/06/2021	27.026.653.119.801	1.787.056.879,63	15.123,55	22,51
119	24/06/2021	26.991.168.071.747	1.783.907.443,59	15.130,36	6,81
120	27/06/2021	26.931.618.420.654	1.776.728.223,50	15.157,98	27,62
121	28/06/2021	26.809.730.197.765	1.773.650.740,87	15.115,56	(42,42)
122	29/06/2021	26.739.472.611.154	1.767.373.964,90	15.129,49	13,93
123	30/06/2021	26.692.091.088.901	1.763.973.991,86	15.131,79	2,30
124	01/07/2021	26.740.991.500.167	1.764.750.804,33	15.152,84	21,05
125	04/07/2021	26.746.225.900.831	1.767.237.847,95	15.134,48	(18,36)
126	05/07/2021	26.746.256.480.260	1.764.992.583,48	15.153,75	19,27
127	06/07/2021	26.668.720.127.766	1.760.803.077,94	15.145,77	(7,98)
128	07/07/2021	26.637.301.131.188	1.757.377.289,78	15.157,41	11,64
129	08/07/2021	26.618.264.092.285	1.754.890.913,76	15.168,04	10,63
130	11/07/2021	26.623.144.140.101	1.754.346.719,91	15.175,53	7,49
131	12/07/2021	26.606.324.623.428	1.753.414.518,08	15.174,00	(1,53)
132	13/07/2021	26.558.755.916.086	1.748.300.223,74	15.191,18	17,18
133	14/07/2021	26.436.665.361.556	1.742.772.160,20	15.169,31	(21,87)
134	15/07/2021	26.404.940.398.514	1.739.006.394,93	15.183,92	14,61
135	18/07/2021	26.336.699.487.225	1.735.446.228,33	15.175,75	(8,17)
136	19/07/2021	26.260.965.748.519	1.729.180.780,44	15.186,94	11,19
137	20/07/2021	26.147.583.469.591	1.722.411.237,84	15.180,80	(6,14)
138	21/07/2021	26.130.840.915.366	1.719.355.165,93	15.198,04	17,24
139	22/07/2021	26.083.639.488.145	1.715.754.540,02	15.202,43	4,39
140	25/07/2021	25.997.550.876.066	1.709.878.755,25	15.204,32	1,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
141	26/07/2021	25.967.407.858.275	1.708.032.087,38	15.203,11	(1,21)
142	27/07/2021	25.869.003.409.381	1.701.104.997,05	15.207,17	4,06
143	28/07/2021	25.853.467.069.830	1.700.847.592,24	15.200,34	(6,83)
144	29/07/2021	25.960.058.768.768	1.702.883.618,58	15.244,76	44,42
145	31/07/2021	25.866.947.437.333	1.698.025.799,18	15.233,54	(11,22)
146	01/08/2021	25.871.035.894.427	1.698.025.799,18	15.235,94	2,40
147	02/08/2021	25.878.460.246.515	1.698.423.579,46	15.236,75	0,81
148	03/08/2021	25.829.097.633.180	1.695.012.941,15	15.238,28	1,53
149	04/08/2021	25.812.896.257.999	1.693.126.701,95	15.245,69	7,41
150	05/08/2021	25.797.026.652.744	1.692.214.900,58	15.244,53	(1,16)
151	08/08/2021	25.831.600.972.674	1.693.230.128,14	15.255,81	11,28
152	09/08/2021	25.728.231.059.615	1.686.830.214,68	15.252,41	(3,40)
153	10/08/2021	25.729.852.460.341	1.685.761.581,40	15.263,04	10,63
154	11/08/2021	25.760.061.740.662	1.688.203.760,28	15.258,85	(4,19)
155	12/08/2021	25.779.991.018.261	1.690.705.753,03	15.248,06	(10,79)
156	15/08/2021	25.754.725.261.144	1.688.349.436,93	15.254,38	6,32
157	16/08/2021	25.777.501.986.633	1.691.268.622,61	15.241,51	(12,87)
158	17/08/2021	25.780.142.684.321	1.689.283.236,01	15.260,99	19,48
159	18/08/2021	25.791.794.785.783	1.685.879.662,05	15.298,71	37,72
160	19/08/2021	25.706.455.914.233	1.678.983.697,14	15.310,72	12,01
161	22/08/2021	25.698.642.597.670	1.677.368.979,10	15.320,80	10,08
162	23/08/2021	25.632.633.252.652	1.674.700.914,79	15.305,79	(15,01)
163	24/08/2021	25.595.574.668.047	1.670.119.590,55	15.325,59	19,80
164	25/08/2021	25.558.348.660.908	1.668.219.990,57	15.320,73	(4,86)
165	26/08/2021	25.494.381.636.718	1.663.198.947,55	15.328,52	7,79
166	29/08/2021	25.430.706.498.228	1.659.778.952,85	15.321,74	(6,78)
167	30/08/2021	25.450.654.667.705	1.658.583.319,38	15.344,81	23,07
168	31/08/2021	25.441.523.018.626	1.656.382.994,58	15.359,68	14,87
169	02/09/2021	25.486.815.916.551	1.657.483.490,80	15.376,81	17,13
170	05/09/2021	25.498.130.231.512	1.657.483.490,80	15.383,64	6,83
171	06/09/2021	25.496.848.572.396	1.657.237.270,69	15.385,15	1,51
172	07/09/2021	25.442.992.297.554	1.652.863.850,30	15.393,27	8,12
173	08/09/2021	25.399.735.249.255	1.651.312.012,57	15.381,54	(11,73)
174	09/09/2021	25.322.450.945.964	1.647.321.776,95	15.371,89	(9,65)
175	12/09/2021	25.364.594.750.785	1.648.090.159,40	15.390,29	18,40
176	13/09/2021	25.381.313.519.376	1.647.242.751,58	15.408,36	18,07
177	14/09/2021	25.313.162.761.358	1.646.192.887,24	15.376,79	(31,57)
178	15/09/2021	25.312.493.055.095	1.646.957.496,52	15.369,24	(7,55)
179	16/09/2021	25.297.857.084.183	1.644.779.522,40	15.380,69	11,45
180	19/09/2021	25.273.190.368.876	1.642.907.787,94	15.383,20	2,51
181	20/09/2021	25.195.873.194.369	1.640.126.584,68	15.362,15	(21,05)
182	21/09/2021	25.189.467.893.674	1.638.044.420,00	15.377,76	15,61
183	22/09/2021	25.179.685.408.254	1.638.450.143,94	15.367,98	(9,78)
184	23/09/2021	25.129.848.538.164	1.633.863.342,94	15.380,63	12,65
185	26/09/2021	25.134.167.814.877	1.634.032.999,20	15.381,67	1,04
186	27/09/2021	25.118.559.838.732	1.631.669.802,34	15.394,38	12,71
187	28/09/2021	25.038.527.765.112	1.627.304.751,01	15.386,50	(7,88)
188	29/09/2021	25.033.640.862.061	1.625.633.891,21	15.399,31	12,81
189	30/09/2021	24.888.201.370.984	1.618.507.660,10	15.377,25	(22,06)
190	03/10/2021	24.908.498.351.098	1.616.936.592,36	15.404,74	27,49
191	04/10/2021	24.920.907.134.233	1.616.733.285,76	15.414,35	9,61
192	05/10/2021	24.851.976.117.144	1.611.248.131,04	15.424,05	9,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
193	06/10/2021	24.802.333.548.270	1.609.919.758,88	15.405,94	(18,11)
194	07/10/2021	25.032.740.002.011	1.626.093.780,73	15.394,40	(11,54)
195	10/10/2021	25.098.997.547.746	1.626.396.060,04	15.432,27	37,87
196	11/10/2021	25.062.100.606.136	1.623.601.110,29	15.436,11	3,84
197	12/10/2021	24.997.166.318.834	1.618.608.611,79	15.443,61	7,50
198	13/10/2021	24.951.003.894.225	1.619.254.607,30	15.408,94	(34,67)
199	14/10/2021	24.962.467.253.099	1.618.906.861,14	15.419,33	10,39
200	17/10/2021	24.999.717.441.955	1.620.358.300,13	15.428,51	9,18
201	18/10/2021	25.088.448.043.238	1.624.624.386,78	15.442,61	14,10
202	19/10/2021	25.011.016.406.227	1.615.713.496,79	15.479,85	37,24
203	20/10/2021	24.924.764.009.696	1.611.358.128,92	15.468,17	(11,68)
204	21/10/2021	24.880.046.287.150	1.609.492.366,74	15.458,31	(9,86)
205	24/10/2021	24.908.869.558.330	1.610.622.457,78	15.465,36	7,05
206	25/10/2021	24.886.036.765.056	1.606.743.690,25	15.488,49	23,13
207	26/10/2021	24.825.008.094.204	1.601.855.761,52	15.497,65	9,16
208	27/10/2021	24.806.092.201.227	1.601.065.876,19	15.493,48	(4,17)
209	28/10/2021	24.805.690.539.171	1.601.650.380,12	15.487,58	(5,90)
210	31/10/2021	24.799.372.051.067	1.600.853.096,44	15.491,34	3,76
211	01/11/2021	24.809.102.394.297	1.601.806.851,52	15.488,19	(3,15)
212	02/11/2021	24.746.282.569.598	1.598.545.661,61	15.480,49	(7,70)
213	03/11/2021	24.738.048.568.395	1.597.606.520,70	15.484,44	3,95
214	04/11/2021	24.799.329.613.672	1.599.144.716,07	15.507,87	23,43
215	07/11/2021	24.783.140.507.045	1.598.295.210,75	15.505,98	(1,89)
216	08/11/2021	24.807.095.604.739	1.597.610.233,30	15.527,62	21,64
217	09/11/2021	24.703.194.368.024	1.593.381.167,27	15.503,63	(23,99)
218	10/11/2021	24.678.380.184.120	1.589.285.568,03	15.527,97	24,34
219	11/11/2021	24.623.571.427.002	1.587.050.388,58	15.515,30	(12,67)
220	14/11/2021	24.621.580.101.007	1.583.094.019,94	15.552,82	37,52
221	15/11/2021	24.514.511.181.537	1.577.239.957,53	15.542,66	(10,16)
222	16/11/2021	24.459.453.763.143	1.573.710.925,82	15.542,53	(0,13)
223	17/11/2021	24.353.872.101.163	1.566.294.071,66	15.548,72	6,19
224	18/11/2021	24.224.792.789.801	1.559.442.219,52	15.534,26	(14,46)
225	21/11/2021	24.227.849.322.983	1.557.262.803,89	15.557,97	23,71
226	22/11/2021	24.129.007.118.367	1.552.535.676,30	15.541,67	(16,30)
227	23/11/2021	23.990.860.779.225	1.542.405.526,15	15.554,18	12,51
228	24/11/2021	23.915.583.033.554	1.537.131.637,10	15.558,57	4,39
229	25/11/2021	23.831.601.495.882	1.531.918.527,78	15.556,70	(1,87)
230	28/11/2021	23.784.691.232.085	1.526.112.798,13	15.585,14	28,44
231	29/11/2021	23.688.620.146.169	1.522.289.659,75	15.561,17	(23,97)
232	30/11/2021	23.713.212.566.236	1.518.736.172,37	15.613,78	52,61
233	01/12/2021	23.688.289.440.247	1.517.244.642,18	15.612,70	(1,08)
234	02/12/2021	23.595.423.894.638	1.510.435.736,88	15.621,60	8,90
235	05/12/2021	23.541.348.608.019	1.506.243.037,26	15.629,18	7,58
236	06/12/2021	23.483.473.703.651	1.502.677.988,65	15.627,74	(1,44)
237	07/12/2021	23.341.457.842.498	1.494.994.238,90	15.613,07	(14,67)
238	08/12/2021	23.196.106.988.393	1.488.909.632,49	15.579,25	(33,82)
239	09/12/2021	23.147.331.033.201	1.483.870.870,67	15.599,28	20,03
240	12/12/2021	23.047.759.382.663	1.476.522.515,09	15.609,48	10,20
241	13/12/2021	22.970.996.715.612	1.470.458.092,80	15.621,66	12,18
242	14/12/2021	22.773.401.298.008	1.457.128.627,56	15.628,95	7,29
243	15/12/2021	22.594.438.424.875	1.447.353.332,28	15.610,86	(18,09)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ	
				Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	VND
244	16/12/2021	22.535.886.090.464	1.443.418.420,69	15.612,85	1,99
245	19/12/2021	22.410.894.586.450	1.434.820.912,89	15.619,29	6,44
246	20/12/2021	22.347.658.356.287	1.430.353.075,75	15.623,87	4,58
247	21/12/2021	22.213.880.166.714	1.421.484.763,60	15.627,23	3,36
248	22/12/2021	22.130.332.194.869	1.414.338.730,52	15.647,12	19,89
249	23/12/2021	22.066.720.005.804	1.410.178.628,05	15.648,17	1,05
250	26/12/2021	21.964.176.625.436	1.405.098.242,15	15.631,77	(16,40)
251	27/12/2021	21.866.662.352.894	1.398.514.411,54	15.635,63	3,86
252	28/12/2021	21.742.668.362.082	1.390.920.805,28	15.631,85	(3,78)
253	29/12/2021	21.695.695.383.090	1.386.736.400,41	15.645,14	13,29
254	30/12/2021	21.626.757.448.518	1.381.411.065,89	15.655,55	10,41
255	31/12/2021	21.577.788.816.709	1.377.832.234,40	15.660,67	5,12

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: **26.086.880.768.890**

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND)	53,09
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,08

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
	31/12/2019	15.360.321.152.586	1.115.893.868,59	13.765,03	
1	01/01/2020	15.363.386.217.023	1.115.893.868,59	13.767,78	2,75
2	02/01/2020	15.340.368.509.777	1.114.083.046,06	13.769,50	1,72
3	05/01/2020	15.288.895.428.588	1.109.684.882,29	13.777,69	8,19
4	06/01/2020	15.281.869.568.584	1.108.912.589,86	13.780,95	3,26
5	07/01/2020	15.251.199.139.321	1.105.894.988,43	13.790,82	9,87
6	08/01/2020	15.195.818.839.927	1.101.990.454,72	13.789,42	(1,40)
7	09/01/2020	15.193.019.662.457	1.101.055.513,16	13.798,59	9,17
8	12/01/2020	15.158.963.900.552	1.098.403.416,12	13.800,90	2,31
9	13/01/2020	15.130.116.014.412	1.095.263.090,78	13.814,13	13,23
10	14/01/2020	15.088.445.297.330	1.092.255.986,77	13.814,01	(0,12)
11	15/01/2020	15.058.161.246.379	1.089.807.760,37	13.817,26	3,25
12	16/01/2020	15.030.234.052.601	1.088.472.250,94	13.808,55	(8,71)
13	19/01/2020	15.002.406.765.031	1.088.344.713,71	13.784,60	(23,95)
14	20/01/2020	14.935.451.084.254	1.083.208.748,05	13.788,15	3,55
15	21/01/2020	14.945.658.297.567	1.083.302.795,48	13.796,38	8,23
16	23/01/2020	15.043.392.968.203	1.089.813.525,84	13.803,63	7,25
17	29/01/2020	15.060.892.860.900	1.089.813.525,84	13.819,69	16,06
18	30/01/2020	15.087.489.680.248	1.091.499.868,42	13.822,71	3,02
19	31/01/2020	15.112.801.881.970	1.093.392.228,88	13.821,94	(0,77)
20	02/02/2020	15.118.583.044.883	1.093.392.228,88	13.827,22	5,28
21	03/02/2020	15.134.093.808.717	1.094.395.365,12	13.828,72	1,50
22	04/02/2020	15.152.682.263.370	1.095.479.070,51	13.832,01	3,29
23	05/02/2020	15.158.580.656.591	1.095.632.654,56	13.835,45	3,44
24	06/02/2020	15.201.999.145.543	1.096.497.839,68	13.864,13	28,68
25	09/02/2020	15.199.663.650.913	1.095.819.499,38	13.870,59	6,46
26	10/02/2020	15.194.116.947.855	1.095.123.894,38	13.874,33	3,74
27	11/02/2020	15.173.502.444.819	1.093.009.736,72	13.882,31	7,98
28	12/02/2020	15.128.824.453.898	1.092.966.259,71	13.841,98	(40,33)
29	13/02/2020	15.159.650.382.877	1.094.864.149,28	13.846,14	4,16
30	16/02/2020	15.169.318.298.311	1.095.041.565,61	13.852,73	6,59
31	17/02/2020	15.173.310.897.119	1.095.103.363,00	13.855,59	2,86
32	18/02/2020	15.168.585.510.967	1.094.837.614,24	13.854,64	(0,95)
33	19/02/2020	15.203.625.487.419	1.097.067.694,77	13.858,42	3,78
34	20/02/2020	15.259.565.001.002	1.098.214.224,58	13.894,88	36,46
35	23/02/2020	15.283.860.782.368	1.099.253.178,60	13.903,85	8,97
36	24/02/2020	15.305.442.439.807	1.100.646.842,56	13.905,86	2,01
37	25/02/2020	15.274.457.408.491	1.098.192.797,40	13.908,72	2,86
38	26/02/2020	15.189.554.295.291	1.092.309.828,39	13.905,90	(2,82)
39	27/02/2020	15.184.972.831.458	1.091.871.334,75	13.907,29	1,39
40	29/02/2020	15.183.321.347.847	1.091.004.579,32	13.916,82	9,53
41	01/03/2020	15.186.316.343.380	1.091.004.579,32	13.919,57	2,75
42	02/03/2020	15.189.051.186.328	1.091.290.649,73	13.918,42	(1,15)
43	03/03/2020	15.152.116.160.622	1.088.511.903,42	13.920,02	1,60
44	04/03/2020	15.128.188.743.001	1.086.431.360,27	13.924,66	4,64
45	05/03/2020	15.060.136.507.663	1.081.793.595,67	13.921,45	(3,21)
46	08/03/2020	15.077.554.718.287	1.082.895.468,73	13.923,37	1,92
47	09/03/2020	15.094.455.204.446	1.083.262.709,81	13.934,25	10,88
48	10/03/2020	15.061.695.973.914	1.080.486.164,23	13.939,73	5,48
49	11/03/2020	15.067.159.783.359	1.080.056.534,07	13.950,34	10,61
50	12/03/2020	15.051.968.006.713	1.078.634.579,57	13.954,64	4,30
51	15/03/2020	15.047.470.979.439	1.077.860.912,24	13.960,49	5,85
52	16/03/2020	15.069.688.151.071	1.079.286.122,90	13.962,64	2,15
53	17/03/2020	15.024.755.230.003	1.075.716.184,72	13.967,21	4,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
54	18/03/2020	14.991.141.699.265	1.073.131.399,75	13.969,53	2,32
55	19/03/2020	14.930.691.383.860	1.068.692.633,48	13.970,98	1,45
56	22/03/2020	14.916.903.390.936	1.067.161.491,39	13.978,11	7,13
57	23/03/2020	14.925.258.080.672	1.067.527.622,16	13.981,14	3,03
58	24/03/2020	14.912.496.565.173	1.066.327.802,31	13.984,90	3,76
59	25/03/2020	14.966.180.200.956	1.069.885.442,87	13.988,58	3,68
60	26/03/2020	14.923.207.953.657	1.066.766.355,77	13.989,20	0,62
61	29/03/2020	14.923.031.563.318	1.065.832.462,47	14.001,29	12,09
62	30/03/2020	14.923.913.626.341	1.065.629.821,79	14.004,78	3,49
63	31/03/2020	14.971.934.317.741	1.066.347.147,70	14.040,39	35,61
64	02/04/2020	14.920.825.032.700	1.062.154.241,08	14.047,70	7,31
65	05/04/2020	14.913.232.750.674	1.063.469.035,59	14.023,19	(24,51)
66	06/04/2020	14.873.467.117.703	1.060.805.626,01	14.020,91	(2,28)
67	07/04/2020	14.811.518.405.441	1.056.105.781,78	14.024,65	3,74
68	08/04/2020	14.796.981.313.747	1.056.416.809,28	14.006,76	(17,89)
69	09/04/2020	14.859.250.374.817	1.060.619.871,88	14.009,96	3,20
70	12/04/2020	14.862.871.594.497	1.060.359.649,82	14.016,82	6,86
71	13/04/2020	14.900.183.123.725	1.062.715.801,42	14.020,85	4,03
72	14/04/2020	14.931.233.102.958	1.064.716.102,77	14.023,67	2,82
73	15/04/2020	14.942.287.536.176	1.065.278.088,90	14.026,65	2,98
74	16/04/2020	14.976.184.923.508	1.067.478.616,27	14.029,49	2,84
75	19/04/2020	14.981.326.026.811	1.067.416.848,99	14.035,12	5,63
76	20/04/2020	14.993.055.624.929	1.068.333.052,27	14.034,06	(1,06)
77	21/04/2020	15.295.443.103.162	1.089.745.516,82	14.035,79	1,73
78	22/04/2020	15.529.552.778.118	1.106.220.590,04	14.038,38	2,59
79	23/04/2020	15.591.131.514.856	1.110.505.245,74	14.039,67	1,29
80	26/04/2020	15.644.248.951.765	1.114.490.548,41	14.037,13	(2,54)
81	27/04/2020	15.686.879.083.585	1.117.150.009,85	14.041,87	4,74
82	28/04/2020	15.745.954.670.416	1.119.706.616,16	14.062,57	20,70
83	30/04/2020	15.773.967.462.343	1.122.017.439,78	14.058,57	(4,00)
84	03/05/2020	15.782.557.417.380	1.122.017.439,78	14.066,23	7,66
85	04/05/2020	15.805.588.317.149	1.123.054.727,81	14.073,74	7,51
86	05/05/2020	15.710.253.742.788	1.115.964.778,65	14.077,73	3,99
87	06/05/2020	15.736.221.668.597	1.116.705.924,86	14.091,64	13,91
88	07/05/2020	15.775.260.919.265	1.119.269.695,84	14.094,24	2,60
89	10/05/2020	15.808.401.075.057	1.121.042.002,58	14.101,52	7,28
90	11/05/2020	15.864.143.543.407	1.124.858.635,75	14.103,23	1,71
91	12/05/2020	15.878.413.996.639	1.126.162.548,83	14.099,57	(3,66)
92	13/05/2020	15.880.397.690.003	1.126.098.817,63	14.102,13	2,56
93	14/05/2020	15.935.166.058.962	1.129.885.683,34	14.103,34	1,21
94	17/05/2020	15.995.181.842.816	1.133.668.209,86	14.109,22	5,88
95	18/05/2020	16.012.224.857.893	1.134.565.316,75	14.113,09	3,87
96	19/05/2020	16.074.608.699.129	1.139.498.711,65	14.106,73	(6,36)
97	20/05/2020	16.137.365.438.042	1.144.425.925,21	14.100,83	(5,90)
98	21/05/2020	16.191.007.858.361	1.148.015.381,13	14.103,47	2,64
99	24/05/2020	16.224.005.953.568	1.150.652.882,09	14.099,82	(3,65)
100	25/05/2020	16.290.984.828.542	1.155.190.434,11	14.102,42	2,60
101	26/05/2020	16.348.232.687.189	1.158.207.449,99	14.115,11	12,69
102	27/05/2020	16.402.281.294.288	1.161.968.817,20	14.115,93	0,82
103	28/05/2020	16.425.205.023.369	1.163.389.717,62	14.118,40	2,47
104	31/05/2020	16.478.514.552.891	1.166.421.094,66	14.127,41	9,01
105	01/06/2020	16.523.500.861.360	1.169.475.200,35	14.128,98	1,57
106	02/06/2020	16.539.868.252.314	1.170.446.433,02	14.131,24	2,26
107	03/06/2020	16.573.579.967.629	1.172.774.615,64	14.131,93	0,69
108	04/06/2020	16.630.059.457.013	1.176.724.001,60	14.132,50	0,57
109	07/06/2020	16.681.961.537.270	1.179.905.423,99	14.138,38	5,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
110	08/06/2020	16.773.023.132.971	1.186.016.199,84	14.142,32	3,94
111	09/06/2020	16.814.481.217.337	1.188.608.158,16	14.146,36	4,04
112	10/06/2020	16.823.899.311.734	1.188.916.967,58	14.150,60	4,24
113	11/06/2020	16.893.883.009.018	1.193.810.713,11	14.151,22	0,62
114	14/06/2020	16.936.313.019.023	1.196.107.895,60	14.159,51	8,29
115	15/06/2020	16.973.263.789.820	1.198.263.376,16	14.164,88	5,37
116	16/06/2020	16.937.941.772.238	1.195.937.886,37	14.162,89	(1,99)
117	17/06/2020	16.922.927.831.427	1.194.968.964,06	14.161,81	(1,08)
118	18/06/2020	16.963.252.735.828	1.197.584.313,28	14.164,55	2,74
119	21/06/2020	17.015.471.722.589	1.200.539.444,06	14.173,18	8,63
120	22/06/2020	17.058.211.340.970	1.203.314.220,21	14.176,02	2,84
121	23/06/2020	17.170.632.987.591	1.211.010.725,60	14.178,76	2,74
122	24/06/2020	17.151.099.806.126	1.209.462.466,26	14.180,76	2,00
123	25/06/2020	17.151.611.428.869	1.208.705.426,87	14.190,06	9,30
124	28/06/2020	17.112.459.782.211	1.205.412.866,40	14.196,34	6,28
125	29/06/2020	17.071.149.791.726	1.201.999.168,03	14.202,29	5,95
126	30/06/2020	17.046.549.944.843	1.200.097.581,13	14.204,30	2,01
127	01/07/2020	17.070.900.341.476	1.201.887.668,41	14.203,40	(0,90)
128	02/07/2020	17.053.568.662.922	1.200.390.727,19	14.206,68	3,28
129	05/07/2020	17.053.464.269.837	1.199.574.532,34	14.216,26	9,58
130	06/07/2020	17.105.636.756.654	1.202.710.565,62	14.222,57	6,31
131	07/07/2020	17.074.748.024.249	1.200.303.162,48	14.225,36	2,79
132	08/07/2020	17.083.835.471.280	1.199.864.975,24	14.238,13	12,77
133	09/07/2020	17.096.899.972.414	1.201.574.196,27	14.228,75	(9,38)
134	12/07/2020	17.072.399.823.136	1.199.259.537,89	14.235,78	7,03
135	13/07/2020	17.063.088.829.004	1.198.180.362,25	14.240,83	5,05
136	14/07/2020	17.032.849.752.803	1.196.038.974,03	14.241,04	0,21
137	15/07/2020	17.106.300.825.128	1.200.833.485,90	14.245,35	4,31
138	16/07/2020	17.111.113.943.943	1.201.054.521,28	14.246,74	1,39
139	19/07/2020	17.116.591.446.900	1.200.686.776,47	14.255,66	8,92
140	20/07/2020	17.155.333.281.786	1.200.865.799,35	14.285,80	30,14
141	21/07/2020	17.096.494.488.885	1.198.554.330,33	14.264,26	(21,54)
142	22/07/2020	17.100.194.929.767	1.198.523.159,60	14.267,72	3,46
143	23/07/2020	17.151.283.844.373	1.201.869.495,50	14.270,50	2,78
144	26/07/2020	17.181.913.062.549	1.203.646.948,55	14.274,87	4,37
145	27/07/2020	17.234.353.817.930	1.204.317.035,96	14.310,47	35,60
146	28/07/2020	17.223.961.108.158	1.203.698.034,86	14.309,20	(1,27)
147	29/07/2020	17.216.672.170.661	1.205.813.016,87	14.278,06	(31,14)
148	30/07/2020	17.210.260.839.225	1.205.117.169,04	14.280,98	2,92
149	31/07/2020	17.284.728.345.780	1.210.296.575,10	14.281,39	0,41
150	02/08/2020	17.291.310.869.064	1.210.296.575,10	14.286,83	5,44
151	03/08/2020	17.344.530.274.957	1.213.363.260,43	14.294,58	7,75
152	04/08/2020	17.370.036.974.720	1.214.984.769,47	14.296,50	1,92
153	05/08/2020	17.350.534.258.588	1.213.425.445,24	14.298,80	2,30
154	06/08/2020	17.353.718.367.266	1.213.238.379,45	14.303,63	4,83
155	09/08/2020	17.313.503.929.957	1.211.502.287,71	14.290,93	(12,70)
156	10/08/2020	17.329.242.908.780	1.212.739.498,50	14.289,33	(1,60)
157	11/08/2020	17.303.553.265.623	1.210.122.699,33	14.299,00	9,67
158	12/08/2020	17.320.628.563.320	1.210.088.551,20	14.313,52	14,52
159	13/08/2020	17.374.977.061.700	1.211.369.435,95	14.343,25	29,73
160	16/08/2020	17.404.174.035.775	1.212.639.788,59	14.352,30	9,05
161	17/08/2020	17.412.294.143.142	1.213.018.104,53	14.354,52	2,22
162	18/08/2020	17.330.631.393.246	1.207.198.927,36	14.356,06	1,54
163	19/08/2020	17.291.933.572.540	1.204.420.582,30	14.357,05	0,99
164	20/08/2020	17.289.078.653.129	1.203.881.060,07	14.361,11	4,06
165	23/08/2020	17.354.137.951.230	1.207.855.156,70	14.367,73	6,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ	
				Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	VND
166	24/08/2020	17.334.042.973.040	1.204.637.001,44	14.389,43	21,70
167	25/08/2020	17.347.872.889.441	1.206.627.279,05	14.377,15	(12,28)
168	26/08/2020	17.371.209.982.420	1.206.664.905,49	14.396,05	18,90
169	27/08/2020	17.385.449.960.383	1.208.810.172,74	14.382,28	(13,77)
170	30/08/2020	17.469.095.562.951	1.212.322.991,46	14.409,60	27,32
171	31/08/2020	17.461.770.953.802	1.211.554.421,09	14.412,70	3,10
172	02/09/2020	17.500.336.624.255	1.214.070.128,16	14.414,60	1,90
173	03/09/2020	17.508.964.243.022	1.214.887.424,77	14.412,00	(2,60)
174	06/09/2020	17.523.193.408.089	1.213.894.087,92	14.435,52	23,52
175	07/09/2020	17.519.109.518.263	1.214.671.812,64	14.422,91	(12,61)
176	08/09/2020	17.516.316.604.233	1.214.394.534,44	14.423,90	0,99
177	09/09/2020	17.532.331.415.283	1.215.142.663,73	14.428,20	4,30
178	10/09/2020	17.535.554.605.886	1.219.258.761,34	14.382,14	(46,06)
179	13/09/2020	17.595.134.262.005	1.220.647.011,90	14.414,59	32,45
180	14/09/2020	17.607.858.465.513	1.221.653.479,14	14.413,13	(1,46)
181	15/09/2020	17.755.234.873.793	1.230.871.937,54	14.424,92	11,79
182	16/09/2020	17.882.817.315.644	1.238.686.598,89	14.436,91	11,99
183	17/09/2020	17.876.026.755.457	1.241.284.541,99	14.401,23	(35,68)
184	20/09/2020	17.955.467.273.111	1.245.940.571,84	14.411,17	9,94
185	21/09/2020	17.973.978.673.013	1.247.522.776,61	14.407,73	(3,44)
186	22/09/2020	18.027.953.350.314	1.250.584.610,80	14.415,62	7,89
187	23/09/2020	18.084.850.589.565	1.253.915.093,70	14.422,70	7,08
188	24/09/2020	18.112.769.194.340	1.255.933.150,71	14.421,76	(0,94)
189	27/09/2020	18.184.931.934.577	1.260.453.834,40	14.427,28	5,52
190	28/09/2020	18.201.981.074.496	1.262.016.660,89	14.422,93	(4,35)
191	29/09/2020	18.269.637.611.770	1.266.397.200,31	14.426,46	3,53
192	30/09/2020	18.359.768.868.767	1.271.666.316,02	14.437,56	11,10
193	01/10/2020	18.484.343.625.541	1.278.325.045,49	14.459,81	22,25
194	04/10/2020	18.546.426.002.363	1.285.180.502,14	14.430,98	(28,83)
195	05/10/2020	18.612.708.313.842	1.288.439.456,55	14.445,93	14,95
196	06/10/2020	18.599.626.802.450	1.288.392.927,04	14.436,29	(9,64)
197	07/10/2020	18.679.527.330.200	1.293.011.404,47	14.446,52	10,23
198	08/10/2020	18.785.282.092.494	1.300.000.772,90	14.450,20	3,68
199	11/10/2020	18.929.543.907.422	1.308.510.358,08	14.466,48	16,28
200	12/10/2020	18.984.588.617.512	1.314.987.130,20	14.437,09	(29,39)
201	13/10/2020	19.041.570.778.120	1.316.715.115,36	14.461,42	24,33
202	14/10/2020	19.074.035.499.816	1.320.209.433,32	14.447,73	(13,69)
203	15/10/2020	19.246.185.839.671	1.329.947.740,20	14.471,38	23,65
204	18/10/2020	19.276.700.504.300	1.330.825.545,75	14.484,76	13,38
205	19/10/2020	19.328.411.308.896	1.334.549.683,00	14.483,09	(1,67)
206	20/10/2020	19.355.450.793.922	1.336.082.744,60	14.486,71	3,62
207	21/10/2020	19.415.649.654.792	1.340.297.476,72	14.486,07	(0,64)
208	22/10/2020	19.464.666.773.163	1.343.050.381,28	14.492,87	6,80
209	25/10/2020	19.528.374.511.562	1.345.960.665,24	14.508,87	16,00
210	26/10/2020	19.582.056.337.280	1.349.429.646,91	14.511,35	2,48
211	27/10/2020	19.554.561.139.593	1.348.275.652,27	14.503,38	(7,97)
212	28/10/2020	19.571.299.447.450	1.349.667.949,72	14.500,82	(2,56)
213	29/10/2020	19.604.659.311.046	1.350.960.164,63	14.511,64	10,82
214	31/10/2020	19.614.489.409.274	1.352.577.935,25	14.501,55	(10,09)
215	01/11/2020	19.617.985.566.199	1.352.577.935,25	14.504,14	2,59
216	02/11/2020	19.687.805.843.615	1.356.383.985,25	14.514,92	10,78
217	03/11/2020	19.701.124.457.526	1.356.381.018,07	14.524,77	9,85
218	04/11/2020	19.749.539.205.474	1.359.173.812,26	14.530,54	5,77
219	05/11/2020	19.781.894.085.632	1.361.412.969,02	14.530,41	(0,13)
220	08/11/2020	19.819.196.727.719	1.364.354.561,96	14.526,42	(3,99)
221	09/11/2020	19.890.236.638.973	1.367.714.369,31	14.542,68	16,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
222	10/11/2020	19.950.910.842.192	1.371.154.870,42	14.550,44	7,76
223	11/11/2020	20.067.784.590.721	1.378.429.428,01	14.558,44	8,00
224	12/11/2020	20.163.390.672.135	1.386.020.517,59	14.547,68	(10,76)
225	15/11/2020	20.263.823.746.609	1.391.281.838,62	14.564,85	17,17
226	16/11/2020	20.375.230.201.399	1.399.115.543,83	14.562,93	(1,92)
227	17/11/2020	20.478.699.851.107	1.407.274.770,09	14.552,02	(10,91)
228	18/11/2020	20.609.828.228.708	1.416.698.119,53	14.547,79	(4,23)
229	19/11/2020	20.716.241.118.180	1.421.690.765,00	14.571,55	23,76
230	22/11/2020	20.812.302.376.056	1.427.797.197,13	14.576,51	4,96
231	23/11/2020	20.939.790.957.746	1.435.626.228,93	14.585,82	9,31
232	24/11/2020	20.998.173.246.037	1.441.408.595,39	14.567,81	(18,01)
233	25/11/2020	21.230.175.997.266	1.453.883.225,01	14.602,39	34,58
234	26/11/2020	21.333.651.733.026	1.460.164.168,47	14.610,44	8,05
235	29/11/2020	21.338.222.424.736	1.459.389.887,03	14.621,33	10,89
236	30/11/2020	21.402.554.526.190	1.464.084.770,67	14.618,38	(2,95)
237	01/12/2020	21.570.284.722.689	1.474.324.753,06	14.630,61	12,23
238	02/12/2020	21.644.140.829.943	1.482.623.851,68	14.598,53	(32,08)
239	03/12/2020	21.756.624.553.249	1.490.803.539,63	14.593,89	(4,64)
240	06/12/2020	21.893.857.130.950	1.497.802.101,83	14.617,32	23,43
241	07/12/2020	21.971.029.447.994	1.504.916.742,86	14.599,49	(17,83)
242	08/12/2020	22.124.106.796.311	1.514.616.400,72	14.607,06	7,57
243	09/12/2020	22.222.158.805.951	1.521.589.699,11	14.604,56	(2,50)
244	10/12/2020	22.314.068.829.937	1.527.209.486,36	14.611,00	6,44
245	13/12/2020	22.494.707.323.608	1.537.559.645,50	14.630,13	19,13
246	14/12/2020	22.582.147.645.425	1.544.848.115,41	14.617,71	(12,42)
247	15/12/2020	22.621.648.593.380	1.547.152.944,92	14.621,46	3,75
248	16/12/2020	22.715.339.171.592	1.552.638.350,62	14.630,15	8,69
249	17/12/2020	22.842.790.354.385	1.562.037.968,41	14.623,71	(6,44)
250	20/12/2020	22.988.964.818.502	1.570.801.676,07	14.635,17	11,46
251	21/12/2020	23.094.237.874.645	1.578.113.922,63	14.634,07	(1,10)
252	22/12/2020	23.173.305.029.960	1.583.282.064,21	14.636,24	2,17
253	23/12/2020	23.277.740.148.075	1.590.069.972,48	14.639,44	3,20
254	24/12/2020	23.297.317.697.865	1.593.386.034,40	14.621,26	(18,18)
255	27/12/2020	23.390.168.451.871	1.597.177.134,07	14.644,69	23,43
256	28/12/2020	23.513.114.042.657	1.605.151.234,47	14.648,53	3,84
257	29/12/2020	23.683.843.967.303	1.616.430.515,03	14.651,94	3,41
258	30/12/2020	23.911.254.545.562	1.631.288.933,76	14.657,89	5,95
259	31/12/2020	24.129.219.949.881	1.647.049.029,39	14.649,97	(7,92)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:

17.347.404.907.569

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND)

46,06

► Mức thấp nhất trong năm (VND)

0,12

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>1.377.832.234,40</u>	<u>1.647.049.029,39</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	313.064.158.878	260.232.682.566
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	316.313.421	96.388.224
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký Giá giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ Tiền lãi được nhận	8.609.264.376 9.131.037.974 52.790.000 11.556.569.154 2.206.861.297	5.725.119.018 6.072.095.934 325.185.000 7.711.042.022 2.537.587.385
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho năm tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12			
			năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	28.885.348.279	313.064.158.878	(318.885.430.117)	23.064.077.040
		Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	5.392.044.861	112.415.007.516	(107.926.468.267)	9.880.584.110
		Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả	573.479.238.052	93.722.208.604.170	(92.954.051.160.713)	1.341.636.681.509
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát phải trả	673.991.460	9.131.037.974	(9.132.327.187)	672.702.247
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	635.477.664	8.609.264.376	(8.610.479.920)	634.262.120
		Phí giao dịch chứng khoán	847.303.551	11.479.019.154	(11.480.639.880)	845.682.825
			13.200.000	30.750.000	(40.350.000)	3.600.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	180.000.000	720.000.000	(720.000.000)	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 11.102.215.974.801 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 1.110.221.597.480 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 1.110.221.597.480 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.491.636.681.509	-	-	1.491.636.681.509
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	1.283.762.255.945	-	-	1.283.762.255.945
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ	57.874.425.564			57.874.425.564
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	19.607.980.872.033	-	-	19.607.980.872.033
- Trái phiếu	11.697.894.471.301	-	-	11.697.894.471.301
- Chứng chỉ tiền gửi	2.510.086.400.732	-	-	2.510.086.400.732
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	5.400.000.000.000	-	-	5.400.000.000.000
Các khoản phải thu	592.775.221.013	-	-	592.775.221.013
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	592.775.221.013	-	-	592.775.221.013
	21.692.392.774.555	-	-	21.692.392.774.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.341.636.681.509	150.000.000.000	-	-	-	1.491.636.681.509
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	1.283.762.255.945	-	-	-	-	1.283.762.255.945
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quý	57.874.425.564	-	-	-	-	57.874.425.564
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	-	8.840.086.099.168	10.682.894.772.865	85.000.000.000	19.607.980.872.033
- Trái phiếu	-	-	1.285.751.029.942	10.327.143.441.359	85.000.000.000	11.697.894.471.301
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	2.154.335.069.226	355.751.331.506	-	2.510.086.400.732
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	-	-	5.400.000.000.000	-	-	5.400.000.000.000
Các khoản phải thu	-	-	592.775.221.013	-	-	592.775.221.013
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	-	179.810.048.406	-	-	179.810.048.406
- Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	-	114.630.926.028	-	-	114.630.926.028
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	-	298.334.246.579	-	-	298.334.246.579
Tổng tài sản	1.341.636.681.509	150.000.000.000	9.432.861.320.181	10.682.894.772.865	85.000.000.000	21.692.392.774.555
Nợ phải trả						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	17.923.086.126	-	-	-	17.923.086.126
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quý	-	9.880.584.110	-	-	-	9.880.584.110
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3.481.537.814	-	-	-	3.481.537.814
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quý	-	57.770.012.031	-	-	-	57.770.012.031
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quý	-	104.413.533	-	-	-	104.413.533
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	25.231.324.232	-	-	-	25.231.324.232
Chi phí phải trả	-	213.000.000	-	-	-	213.000.000
Tổng nợ phải trả	-	114.603.957.846	-	-	-	114.603.957.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,32%	1,63%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	70,62%	65,41%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022